TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HN-ST
Ngày: 07 – 12 - 2020
"V/v Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Xuôi.
2. Ông Nguyễn Thành Công.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***- Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Không có.

Ngày 07 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 302/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2020/QĐXXST – HN ngày 19 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986. Địa chỉ: K1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày: Bà với ông Đ do tìm hiểu quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào ngày 09/6/2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 02/7/2014; nữ trang cưới cha mẹ chồng cho tổng cộng là 06 chỉ vàng 24Kra và 3.5 chỉ vàng 18Kra gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 cái kiềng 03 chỉ vàng 24Kra, 01 chiếc vòng tay 02 chỉ vàng 24Kra, 01 chiếc vòng đeo tay 1.5 chỉ vàng 18Kra và 01 cặp nhẫn cưới 02 chỉ vàng 18Kra, số vàng cưới hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm, nhưng đến năm 2019 thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày dẫn đến thường xuyên cự cãi kéo dài, từ tháng 01/2020 vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Tên Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 14/7/2016 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 28/4/2018; hiện nay các con đang sống chung với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc T2. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 thì bà T đồng ý giao ông Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Tại lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Qua lời trình bày của vợ ông là bà T về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung phải thu phải trả thì đều thống nhất.

Sau ngày cưới vợ chồng ông sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông phát hiện bà T không chung thủy với ông, từ đó bà T đã làm đơn ly hôn, nay vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau hàn gắn cũng không hạnh phúc. Về quan hệ hôn nhân ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị Thu T.

Về con chung: Tên Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 14/7/2016 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 28/4/2018 hiện nay các con đang sống chung với bà T. Khi ly hôn ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng T1 và T2.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Đ không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Ông Đ xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa vắng mặt bà Trần Thị Thu T là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn; tất cả có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn và quyền nuôi con khi ly hôn với ông Đ. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T có nơi cư trú tại ấp A, xã A, huyện C. Ông Đ có nơi cư trú tại K1, thị trấn C, huyện C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Bà T và ông Đ xác lập quan hệ hôn nhân năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 02/7/2014. Từ đó xác định hôn nhân giữa bà Tvới ông Đ là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà T cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên dẫn đến thường xuyên cự cãi kéo dài, từ tháng 01/2020 đã sống ly thân nhau cho đến nay. Ông Đ cho rằng do bà T không chung thủy với ông, dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau nên thường xuyên cư cãi. Nay bà T và ông Đ đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau, hàn gắn không hạnh phúc và đều có nguyện vọng được ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà T và ông Đ phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà T và ông Đ được ly hôn với nhau.

[5] Về con chung: Bà T và ông Đ đều thừa nhận cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 14/7/2016 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 28/4/2018 là con chung của ông bà. Khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc T2; đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 thì bà T đồng ý giao ông Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đ không đồng ý theo ý kiến của bà T, ông Đ yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 và Nguyễn Thị Ngọc T2.

Xét thấy đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc T2 hiện nay đang sống với bà T, ông Đ yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và bà T tự nguyện giao cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 cho ông Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn, sự tự nguyện này phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc T2 thì bà T và ông Đ đều có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; xét thấy cháu T2 hiện nay chưa tròn 36 tháng tuổi, cháu còn rất nhỏ rất cần sự chăm sóc của bà T và hiện nay bà T là người đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2. Do đó để đảm bảo tốt về điều kiện nuôi dưỡng cũng như thuận tiện cho việc chăm sóc cháu T2, khi ly hôn nên giao cháu T2 cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T và ông Đ chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà T và ông Đ không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Ông Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 14/7/2016 và cháu Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 28/4/2018. Khi ly hôn giao bà Trần Thị Thu T được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc T2; giao ông Nguyễn Văn Đ được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc T1.

Sau khi ly hôn bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Đ chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Do bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Đ không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/ 0003589 ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà bà T có nghĩa vụ chịu, do đó bà T không phải nộp.

Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí.

Bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Đ có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ".

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND thị trấn C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Thanh